

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV
KHOÁNG SẢN THỪA THIÊN HUẾ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV
KHOÁNG SẢN THỪA THIÊN HUẾ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khoáng sản Thừa Thiên Huế công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khoáng sản Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Khoáng sản Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 3873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100963 ngày 28 tháng 11 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 01 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 17/12/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2018: 105.296.637.354 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 53 Nguyễn Gia Thiều, phường Phú Hậu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại: (84) 0234 3523695
- Fax: (84) 0234 3527926
- Email: humexco@dng.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|---------------------------|------------------|------------------------------|
| • Ông Lương Vĩnh Thái | Chủ tịch Công ty | Bổ nhiệm ngày 06/03/2019 |
| • Ông Võ Quang Hiền | Chủ tịch Công ty | Miễn nhiệm ngày 01/03/2019 |
| • Ông Lương Vĩnh Thái | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/09/2017 |
| • Ông Võ Quang Thiện | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2018 |
| • Bà Lê Thị Thu Hiền | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2018 |
| • Bà Lê Thị Bích Trâm | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 11/11/2016 |
| • Bà Trần Thị Phương Dung | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2006 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lương Vĩnh Thái, chức vụ Giám đốc Công ty (bổ nhiệm ngày 06 tháng 09 năm 2017).

SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Khoáng sản Thừa Thiên Huế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 0236.3691789; Fax: (+84) 0236.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lương Vĩnh Thái

Giám đốc

Huế, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Số: 86/2019/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khoáng sản Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nhà nước MTV Khoáng sản Thừa Thiên Huế, được lập ngày 19/04/2019, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Hạn chế này kiểm toán viên không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục nên trên cũng như những ảnh hưởng nếu có đến khoản mục khác trong báo cáo tài chính năm 2018 đính kèm.

2. Như trình bày tại mục 2 của Báo cáo kiểm toán số 70/2018/BCKT-TC-AVN ngày 11/04/2018, Công ty ngừng sản xuất tại một số mỏ titan và mỏ đá nêon trong năm 2016, 2017 Công ty chưa trích khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước phát sinh tại các mỏ này. Như trình bày tại mục (**) của Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 12, Công ty không thực hiện trích khấu hao một số tài sản cố định hữu hình và vô hình, dẫn đến ghi nhận thiếu chi phí khấu hao lũy kế đến 31/12/2018 số tiền là 48.700.850.630 đồng (trong đó chi phí khấu hao trong năm 2018 là: 13.777.132.967 đồng). Nếu ghi nhận đúng thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 sẽ lỗ thêm 13.777.132.967 đồng và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 lỗ thêm số tiền là 48.700.850.630 đồng.
3. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 16, theo thông báo số 223/ĐTKDV-TCKT ngày 21/02/2017 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thì đến thời điểm 20/02/2017, Công ty còn nợ lợi nhuận các năm 2011, 2012 với số tiền là 109.397.904.156 đồng và lãi chậm trả tính đến 20/02/2017 là 21.428.314.477 đồng. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chưa chuyển trả nợ và cũng chưa ghi nhận tiền lãi chậm trả này vào Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Khoáng sản Thừa Thiên Huế tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hà Diễm Phương

P. Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2018-231-1

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Thị Bình

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3387-2015-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

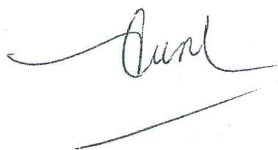
Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.811.910.185	169.236.569.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.352.076.658	22.181.553.990
1. Tiền	111	5	7.352.076.658	22.181.553.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.735.123.007	19.304.857.010
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.386.674.500	2.836.247.918
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	460.600.000	583.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	2.887.848.507	15.885.609.092
IV. Hàng tồn kho	140		86.557.166.230	84.087.849.225
1. Hàng tồn kho	141	9	86.557.166.230	84.087.849.225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.167.544.290	43.662.309.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	6.023.712.070	4.218.604.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.246.606.355	38.673.579.138
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		897.225.865	770.125.865
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.459.605.925	87.318.563.965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.667.356.290	3.621.666.960
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	3.667.356.290	3.621.666.960
II. Tài sản cố định	220		79.403.899.107	79.584.094.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	76.428.158.798	76.608.354.549
- Nguyên giá	222		215.787.806.410	215.333.390.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.359.647.612)	(138.725.036.224)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.975.740.309	2.975.740.309
- Nguyên giá	228		8.675.785.909	8.675.785.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.700.045.600)	(5.700.045.600)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.388.350.528	4.112.802.147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	6.388.350.528	4.112.802.147
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		233.271.516.110	256.555.133.193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		119.737.044.615	138.064.206.861
I. Nợ ngắn hạn	310		119.737.044.615	138.064.206.861
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	249.770.721	340.572.252
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	312.427.664	39.404.941
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.550.710.139	2.646.460.849
4. Phải trả người lao động	314		614.069.844	513.416.256
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	109.527.381.444	124.688.190.228
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.482.684.803	9.836.162.335
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.534.471.495	118.490.926.332
I. Vốn chủ sở hữu	410		113.534.471.495	118.490.926.332
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	105.296.637.354	105.296.637.354
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	15.680.656.671	15.680.656.671
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	(7.442.822.530)	(2.486.367.693)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.970.664.203)	(1.014.209.366)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.472.158.327)	(1.472.158.327)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		233.271.516.110	256.555.133.193



Trần Thị Phương Dung
Người lập biểu



Trần Thị Phương Dung
Kế toán trưởng



Lương Vĩnh Thái
Giám đốc

Huế, ngày 18 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	22.411.277.447	101.820.149.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		22.411.277.447	101.820.149.980
4. Giá vốn hàng bán	11	19	19.256.548.938	93.400.249.934
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>3.154.728.509</u>	<u>8.419.900.046</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	66.900.561	94.494.912
7. Chi phí tài chính	22		-	15.297.969
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	21	2.497.887.491	8.506.793.580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	926.287.909	1.833.413.234
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(202.546.330)</u>	<u>(1.841.109.825)</u>
11. Thu nhập khác	31	23	186.963.636	385.363.636
12. Chi phí khác	32	24	126.732.596	16.412.138
13. Lợi nhuận khác	40		<u>60.231.040</u>	<u>368.951.498</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>(142.315.290)</u>	<u>(1.472.158.327)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>(142.315.290)</u>	<u>(1.472.158.327)</u>



Trần Thị Phương Dung
Người lập biểu



Trần Thị Phương Dung
Kế toán trưởng



Lương Vĩnh Thái
Giám đốc

Huế, ngày 18 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	28.535.354.349	109.061.260.354
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(19.918.755.740)	(26.179.855.123)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.117.486.890)	(7.978.493.486)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.349.130.993	2.848.225.682
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.849.760.436)	(33.827.742.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	998.482.276	43.923.395.176
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(588.882.637)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	385.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.069.769	94.494.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(559.812.868)	479.858.398
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.269.208.100)	(33.974.081.149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.269.208.100)	(33.974.081.149)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.830.538.692)	10.429.172.425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.181.553.990	11.761.004.534
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.061.360	(8.622.969)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.352.076.658	22.181.553.990

Trần Thị Phương Dung
Người lập biểu

Trần Thị Phương Dung
Kế toán trưởng



Lương Vĩnh Thái
Giám đốc

Huế, ngày 18 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Nhà nước MTV Khoáng sản Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile); khai thác các chất phụ gia cho vật liệu công nghiệp;
- Chế biến quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile, xỉ titan); chế biến phụ gia cho vật liệu công nghiệp;
- Khai thác quặng sắt;
- Chế biến sắt, sắt hợp kim;
- Bán buôn quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile, xỉ titan); bán buôn sắt thép, sắt hợp kim;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Bán buôn các loại đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn thiết bị vật tư sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn hàng tiêu dùng cho gia đình;
- Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; dịch vụ phân tích và thử nghiệm (VILAS 286);
- Bán buôn các chất phụ gia cho vật liệu công nghiệp

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có các đơn vị trực thuộc.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Huế. (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo đó Ban Giám đốc xác định không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán vì theo quy định về xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính thì Công ty không được trích lập các khoản dự phòng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 14
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	7 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3 – 8
Tài sản cố định vô hình khác	7 -14

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.
- Doanh thu xây dựng:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- ✓ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- ✓ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- ✓ Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- ✓ Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ năm tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - ✓ Đá xây dựng, titan: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Tiền mặt tại quỹ	338.544.207	90.652.618
- Tiền gửi ngân hàng	7.013.532.451	22.090.901.372
+ VND	6.959.354.214	20.401.210.303
+ USD	2.340,64 # 54.178.237	74.550,69 # 1.689.691.069
Cộng	<u>7.352.076.658</u>	<u>22.181.553.990</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số ...)	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	1.386.674.500	2.836.247.918
Công ty CP Khoáng sản Quảng Trị	276.995.000	1.799.734.410
Doanh Nghiệp Tư Nhân Trần Quang	883.340.000	883.340.000
Các đối tượng khác	226.339.500	153.173.508
Cộng	1.386.674.500	2.836.247.918

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số ...)	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	460.600.000	583.000.000
Công ty TNHH Tư Vấn ĐC - KS Duy Đức Hòa	210.000.000	210.000.000
Viện Khoa Học Và Công Nghệ Mỏ - Luyện Kim	220.000.000	220.000.000
Các đối tượng khác	30.600.000	153.000.000
Cộng	460.600.000	583.000.000

8. Phải thu ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu nhân viên về BHXH	86.644.711	-	71.109.092	-
Chi cục hải quan Cảng Chân Mây	94.648.456	-	-	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.706.555.340	-	-	-
Tiền thuế tạm nộp phải thu lại của Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế (*)	-	-	15.814.500.000	-
Cộng	2.887.848.507	-	15.885.609.092	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược phục hồi môi trường	3.570.610.290	-	3.621.666.960	-
Kỹ quỹ đảm bảo thực hiện dự án	96.746.000	-	-	-
Cộng	3.667.356.290	-	3.621.666.960	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.253.768.901	-	25.315.446.116	-
Công cụ, dụng cụ	124.190.500	-	124.190.500	-
Chi phí SX, KD dở dang	26.406.385.459	-	21.878.483.601	-
Thành phẩm	34.772.821.370	-	36.769.729.008	-
Cộng	86.557.166.230	-	84.087.849.225	-

Việc tính giá thành sản phẩm của Công ty được thực hiện như sau: Công ty tập hợp chi phí riêng cho hoạt động khai thác chế biến đá và hoạt động khai thác chế biến quặng Titan. Cuối năm Công ty tiến hành kiểm kê đánh giá giá trị dở dang, giá trị dở dang được xác định theo ước tính của Hội đồng định giá của Công ty. Công ty tính giá thành chung cho tất cả các thành phẩm của quặng Titan, và các thành phẩm của đá sau đó phân bổ cho từng loại thành phẩm theo đơn giá do Hội đồng định giá Công ty xác định.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn (chưa đi vào khai thác)	5.422.703.908	4.218.604.000
Phí cấp quyền khai thác mỏ đá Ba Trại	601.008.162	-
Cộng	6.023.712.070	4.218.604.000

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí thiết kế, thăm dò, ...mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn (chưa đi vào khai thác)	5.781.546.373	3.362.802.147
Chi phí bốc tăng phủ mỏ đá Hương Thọ GD 2	606.804.155	750.000.000
Cộng	6.388.350.528	4.112.802.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	68.168.821.159	135.977.692.879	9.544.693.045	1.642.183.690	215.333.390.773
Phân loại lại	(676.077.093)	1.789.810.616	(1.231.790.910)	118.057.387	-
XDCB hoàn thành	-	588.882.637	-	-	588.882.637
T/lý, nhượng bán	-	(134.467.000)	-	-	(134.467.000)
Số cuối năm	67.492.744.066	138.221.919.132	8.312.902.135	1.760.241.077	215.787.806.410
Khấu hao					
Số đầu năm	36.434.418.863	94.419.397.201	6.420.569.025	1.450.651.135	138.725.036.224
Phân loại lại	(422.550.000)	1.346.394.600	(923.844.600)	-	-
Khấu hao trong năm	11.495.640	712.784.193	107.239.200	80.755.200	912.274.233
T/lý, nhượng bán	-	(134.467.000)	-	-	(134.467.000)
Giảm khác (*)	-	(143.195.845)	-	-	(143.195.845)
Số cuối năm	36.023.364.503	96.200.913.149	5.603.963.625	1.531.406.335	139.359.647.612
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	31.480.875.203	42.001.711.694	2.816.177.710	309.589.942	76.608.354.549
Số cuối năm	31.469.379.563	42.021.005.983	2.708.938.510	228.834.742	76.428.158.798

(**) Trong năm 2016, 2017, 2018 Công ty không thực hiện trích khấu hao một số tài sản cố định hữu hình của các nhà xưởng đã đóng cửa ngừng sản xuất dẫn đến trích thiếu khấu hao tài sản cố định hữu hình số tiền 45.988.821.182 đồng (trong đó chi phí khấu hao của năm 2018 là 13.743.105.759 đồng).

Nguyên giá TSCĐHH đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 76.370.515.562 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ HH đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 0 đồng.

Không có TSCĐ HH không cần dùng chờ thanh lý bán tại ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Công nghệ sản xuất	tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	939.240.000	7.736.545.909	8.675.785.909
Mua sắm trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	939.240.000	7.736.545.909	8.675.785.909
Khấu hao			
Số đầu năm	939.240.000	4.760.805.600	5.700.045.600
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	939.240.000	4.760.805.600	5.700.045.600
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	2.975.740.309	2.975.740.309
Số cuối năm	-	2.975.740.309	2.975.740.309

(**) Trong năm 2016, 2017, 2018 Công ty không thực hiện trích khấu hao một số tài sản cố định vô hình dẫn đến trích thiếu khấu hao tài sản cố định vô hình số tiền 2.712.029.449 đồng (trong đó chi phí khấu hao của năm 2018 là 34.027.208 đồng)

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 939.240.000 đồng.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số ...)	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	249.770.721	340.572.252
HTX Cao Cấp Đức Thắng Lợi	102.241.735	185.746.200
Công ty Cổ phần Trung Nam	37.816.622	46.866.052
Các đối tượng khác	109.712.364	107.960.000
Cộng	249.770.721	340.572.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thuyết minh số ...)	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	312.427.664	39.404.941
Công ty TNHH TM và Vận tải Biển Hùng Phát	-	31.744.925
Fangcheng port city qihang minerals limited company	311.587.656	-
Các đối tượng khác	840.008	7.660.016
Cộng	312.427.664	39.404.941

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	2.478.019.544	2.478.019.544	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	526.784.345	-	-	-	526.784.345	-
Thuế thu nhập cá nhân	236.220	-	-	-	236.220	-
Thuế tài nguyên	-	2.646.460.849	3.143.517.710	3.239.268.420	-	2.550.710.139
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	34.062.147	34.062.147	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí và lệ phí	243.105.300	-	1.460.161.737	1.587.261.737	370.205.300	-
Cộng	770.125.865	2.646.460.849	7.125.761.138	7.348.611.848	897.225.865	2.550.710.139

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả khác các bên liên quan (Xem thuyết minh số ...)	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	109.527.381.444	124.688.190.228
Kinh phí công đoàn	129.477.286	21.077.970
Lợi nhuận nộp về Tổng Công ty Kinh doanh vốn NN (*)	109.397.904.156	109.397.904.156
Lợi nhuận nộp về Ngân sách tỉnh	-	15.183.708.095
Các khoản phải trả khác	2	85.500.007
Cộng	109.527.381.444	124.688.190.228

(*) Theo Thông báo số 223/ĐTKDV-TCKT ngày 21/02/2017 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước thì đến thời điểm 20/02/2017, Công ty còn nợ lợi nhuận các năm 2011, 2012 phải nộp SCIC số tiền là 109.397.904.156 đồng và lãi chậm trả tính đến 20/2/2017 là 21.428.314.477 đồng. Tuy nhiên, hiện nay Công ty vẫn chưa chuyển trả SCIC số tiền này và cũng chưa phản ánh số tiền lãi chậm trả vào KQKD trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	105.625.533.354	15.680.656.671	(1.014.209.366)	120.291.980.659
Tăng trong năm	-	-	(1.472.158.327)	(1.472.158.327)
Giảm trong năm	(328.896.000)	-	-	(328.896.000)
Số dư tại 31/12/2017	105.296.637.354	15.680.656.671	(2.486.367.693)	118.490.926.332
Số dư tại 01/01/2018	105.296.637.354	15.680.656.671	(2.486.367.693)	118.490.926.332
Tăng trong năm	-	-	(142.315.290)	(142.315.290)
Giảm trong năm	-	-	(4.814.139.547)	(4.814.139.547)
Số dư tại 31/12/2018	105.296.637.354	15.680.656.671	(7.442.822.530)	113.534.471.495

(i) Trong năm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 và năm 2015 vào các quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định số 2662/QĐ-UBND và Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	105.296.637.354	105.296.637.354
Cộng	105.296.637.354	105.296.637.354

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.296.637.354	105.625.533.354
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	(328.896.000)
- Vốn góp cuối năm	105.296.637.354	105.296.637.354
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(2.486.367.693)	(1.014.209.366)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	(142.315.290)	(1.472.158.327)
Phân phối lợi nhuận	4.814.139.547	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.814.139.547	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.814.139.547	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(7.442.822.530)	(2.486.367.693)

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số ...)	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	22.411.277.447	101.820.149.980
Doanh thu bán thành phẩm Titan	5.951.025.087	98.872.207.935
Doanh thu bán thành phẩm Đá	1.978.587.587	1.903.045.066
Doanh thu bán quặng đuôi, quặng tổng hợp	14.481.664.773	1.044.896.979
Cộng	22.411.277.447	101.820.149.980

19. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm Titan	5.065.756.907	72.874.294.599
Giá vốn thành phẩm Đá	1.955.179.531	3.293.334.835
Giá vốn quặng đuôi, quặng tổng hợp	12.235.612.500	17.232.620.500
Cộng	19.256.548.938	93.400.249.934

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.069.769	94.494.912
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.769.432	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.061.360	-
Cộng	66.900.561	94.494.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.189.636	5.184.761.911
Chi phí khác bằng tiền	2.456.697.855	3.322.031.669
Cộng	2.497.887.491	8.506.793.580

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	178.478.507	106.013.709
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.682.000	2.682.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.887.185	547.713.889
Chi phí khác bằng tiền	725.240.217	1.177.003.636
Cộng	926.287.909	1.833.413.234

23. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán TSLĐ	186.963.636	385.363.636
Cộng	186.963.636	385.363.636

24. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt và truy thu thuế	126.732.596	-
Phạt vi phạm hành chính	-	16.412.138
Cộng	126.732.596	16.412.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(142.315.290)	(1.472.158.327)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	125.671.236	16.412.138
Điều chỉnh tăng	126.732.596	16.412.138
- Phạt vi phạm hành chính	-	16.412.138
- Các khoản chi phí không được trừ	126.732.596	-
Điều chỉnh giảm	1.061.360	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(16.644.054)	(1.455.746.189)
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.885.517.196	6.981.132.573
Chi phí nhân công	4.974.903.112	11.248.880.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	912.274.233	1.144.067.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.370.790.841	7.475.077.525
Chi phí khác bằng tiền	10.068.233.176	7.464.135.900
Cộng	25.211.718.558	34.313.294.012

27. Báo cáo bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

28. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

Số chứng thực: 646 Quyển số: 07-SC/TS

08-05-2019


Trần Thị Phương Dung
Người lập biểu


Trần Thị Phương Dung
Kế toán trưởng


Lương Vĩnh Thái
Giám đốc

Dặng Thị Loanh Huyền
Huế, ngày 19 tháng 04 năm 2019

